

馬鞍山循道衛理小學

二年級電腦科—拼音輸入法自學練習

班別：二年級_____班 姓名：_____ 日期：_____

一. 高頻率詞語表：請同學運用拼音輸入法，輸入以下的漢字。

(學期一)

基本練習

1. diàn shì 電 視	2. yī qǐ 一 起	3. chū lái 出 來	4. méi yǒu 沒 有	5. kāi shǐ 開 始
6. wán shuǎ 玩 耍	7. tiào wǔ 跳 舞	8. cāo chǎng 操 場	9. diǎn tóu 點 頭	10. dú shū 讀 書

自學練習

11. yuè liang 月 亮	12. zài jiàn 再 見	13. yàn zi 燕 子	14. fàng xué 放 學	15. zuò gōng 做 工
----------------------	---------------------	-------------------	---------------------	---------------------

(學期二)

基本練習

1. qīng jié 清 潔	2. qǐ lái 起 來	3. kě yǐ 可 以	4. pí qiú 皮 球	5. shēng bìng 生 病
6. yīn yuè 音 樂	7. zuó tiān 昨 天	8. yáng guāng 陽 光	9. qiū tiān 秋 天	10. duì bù qǐ 對 不 起

自學練習

11. xiū xi 休 息	12. yīn yuè 音 樂	13. zhāng kāi 張 開	14. tú huà 圖 畫	15. ér tóng 兒 童
-------------------	--------------------	----------------------	-------------------	--------------------

(學期三)

基本練習

gù shì 1. 故 事	měi wèi 2. 美 味	zhǎng dà 3. 長 大	yǒu qù 4. 有 趣	xǐ zǎo 5. 洗 澡
xià tiān 6. 夏 天	fáng zi 7. 房 子	yòng gōng 8. 用 功	nǎ lǐ 9. 哪 裏	zǒu lù 10. 走 路

自學練習

mǎ yǐ 11. 螞 蟻	dì bǎn 12. 地 板	míng liàng 13. 明 亮	jiàn kāng 14. 健 康	dǎ sǎo 15. 打 掃
------------------	-------------------	-----------------------	----------------------	-------------------